

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 385/2020/DS-PT

Ngày: 30/9/2020.

V/v tranh chấp: **“Hợp đồng  
xây dựng”**.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Võ Trung Hiếu;**

*Các Thẩm phán:*

Ông **Huỳnh Việt Trung;**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương;**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trần Hồng Chi,** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà **Từ Thị Kỳ** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 và 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 243/2020/TLPT-DS ngày 29/4/2019 về việc tranh chấp: “Hợp đồng xây dựng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 266/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 337/2020/QĐ-PT ngày 25/5/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Huỳnh Văn B,** sinh năm 1945 (vắng mặt).

Địa chỉ: AA, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Dương Mỹ C,** sinh năm 1988, theo giấy ủy quyền ngày 30/5/2019 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Trường Xuân B, xã AB, huyện AC, tỉnh Tiền Giang.

**2. Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn D,** sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: AD, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Nguyễn Thị Ngọc E,** sinh năm 1986, theo giấy ủy quyền ngày 15/6/2020 (có mặt).

Địa chỉ: số AE, AF, TP Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: AD, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn F, sinh năm 1987 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: AD, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Anh Đặng Ngọc G, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: AD, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông **Nguyễn Văn D**.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn nguyên đơn ông Huỳnh Văn B và đại diện theo ủy quyền là chị Dương Mỹ C trình bày:*

Ngày 09/01/2018, ông Nguyễn Văn D và ông Huỳnh Văn B có ký kết hợp đồng thi công công trình là nhà nuôi chim yến tại ấp AG, xã AH huyện A, tỉnh Tiền Giang. Hai bên có lập hợp đồng cùng ngày. Cụ thể thỏa thuận thi công theo hợp đồng đã ký như sau: Ngày khởi công 29/01/2018 ngày hoàn thành 15/7/2018; nội dung thi công gồm 01 trệt, 03 sàn và 01 lồng đảo; giá thi công là 750.000 đồng/m<sup>2</sup>, nhà máy trọn gói là 5.000.000 đồng; tiền đặt cọc là 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thi công, ông D thỏa thuận với ông B thi công thêm 01 sàn đối với nhà yến, đồng thời thi công thêm phần cổng rào tràn vỉa hè, làm hồ nước, ống nước hồ ga. Do đó, tổng diện tích đã thi công đối với nhà yến là 1533m<sup>2</sup>, thành tiền 1.149.750.000 đồng; phần công trình phụ gồm nhà máy, cổng rào, tràn vỉa hè, làm hồ nước, ống nước hồ ga thành tiền là 104.982.000 đồng; tổng cộng giá trị thi công là 1.254.732.000 đồng. Ông D đã thanh toán cho ông B 803.500.000 đồng, còn nợ lại 451.232.000 đồng. Trong quá trình tố tụng, ông B có đại diện theo ủy quyền là chị C thay đổi yêu cầu, cụ thể ông B đồng ý trừ phần diện tích lỗ thông tầng là 91,65m<sup>2</sup> (thành tiền thi công là 68.737.500 đồng), do đó tổng diện tích thi công là 1441,35m<sup>2</sup>. Ông B yêu cầu ông D phải thanh toán cho ông B số tiền còn lại tính theo khấu trừ 451.232.000 đồng – 68.737.500 đồng = 382.494.500 đồng hoặc tính trên diện tích thi công  $[(1441,35m^2 \times 750.000 \text{ đồng}/m^2) + 104.982.000 \text{ đồng}] - 803.500.000 \text{ đồng} = 382.494.500 \text{ đồng}$  và lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền này tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông D về việc yêu cầu ông B bồi thường phần thiệt hại hàng rào và tiền thuê người giữ công trình, ông B chỉ đồng ý bồi thường 8.500.000 đồng phần thiệt hại hàng rào, riêng đối với phần tiền thuê người giữ công trình thì ông B không đồng ý. Bởi vì, công trình thi công chậm do hai bên thỏa thuận thi công thêm 01 sàn đối với nhà yến và thi công cả công trình phụ không có trong hợp đồng gồm cổng rào, tràn vỉa hè, làm hồ nước, ống nước hồ ga.

Ngoài ra, ông B không có yêu cầu hay ý kiến nào khác.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn D và đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn F (chấm dứt ủy quyền vào ngày 24/9/2019), chị Trần Thị Kim Phụng (chấm dứt ủy quyền vào ngày 15/6/2020), chị Nguyễn Ngọc E trình bày:*

Ông D thống nhất với lời trình bày của ông B về thỏa thuận thi công giữa ông D và ông B. Ngày 09/01/2018, ông D và ông B có ký kết hợp đồng thi công công trình là nhà nuôi chim yến tại ấp AG, xã AH, huyện A, tỉnh Tiền Giang. Hai bên có lập hợp đồng cùng ngày. Cụ thể thỏa thuận thi công theo hợp đồng đã ký như sau: Ngày khởi công 29/01/2018, ngày hoàn thành 15/7/2018; nội dung thi công gồm 01 trệt, 03 sàn và 01 lồng đảo; giá thi công là 750.000 đồng/m<sup>2</sup>, nhà máy trộn gó là 5.000.000 đồng; tiền đặt cọc là 5.000.000 đồng. Ông B thống nhất phần công trình phụ gồm nhà máy, cổng rào, trán vỉa hè, làm hồ nước, ống nước hồ ga thành tiền là 104.982.000 đồng. Tuy nhiên, tổng diện tích nhà yến mà ông B đã thi công chỉ là 1154,4m<sup>2</sup>, thành tiền là 865.800.000 đồng. Do đó, tổng giá trị công trình là 970.782.000 đồng, ông D đã thanh toán cho ông B 803.500.000 đồng, còn nợ lại 167.282.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình thi công ông B có những vi phạm hợp đồng như sau: Chiều cao mỗi tầng không đảm bảo, ông B khắc phục bằng cách xây gạch ốp cao 0,57m; Phần tường rào bị nứt ước tính thiệt hại là 10.500.000 đồng, ông B thỏa thuận bồi thường cho ông D 8.500.000 đồng, ông D đồng ý; Thời gian hoàn thành công trình chậm so với hợp đồng 04 tháng dẫn đến việc ông D phải thuê người giám sát thi công và trông coi vật tư công trình. Cụ thể, ông D đã thuê anh Nguyễn Văn F và anh Đặng Ngọc G trong coi công trình cả ngày và đêm, mỗi người trông coi 12 giờ/ngày, tiền công một người là 200.000 đồng/ngày, nếu rơi vào thứ 7 và chủ nhật hay ngày lễ thì phải trả với mức 200%/ngày, tổng cộng khoản tiền mà ông D đã trả cho anh F và anh G từ ngày 15/7/2018 đến ngày 15/11/2018 là 63.600.000 đồng.

Do đó, sau khi bù trừ vào khoản tiền phải thanh toán theo hợp đồng thì ông D chỉ đồng ý trả cho ông B số tiền 95.182.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi ông B yêu cầu, ông D không đồng ý. Ngoài ra, ông D không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Ngọc G trình bày:*

Trong thời gian từ ngày 29/01/2018 đến ngày 15/11/2018, ông D đề nghị anh G nghỉ làm bên ngoài để trong coi vật tư, giám sát công trình xây nhà yến cho ông D tại xã AH, huyện A, công trình này đang do ông Huỳnh Văn B thi công. Thời gian làm việc của anh G là 01 ngày làm 12 giờ (từ lúc 07 giờ đến 20 giờ), lương thỏa thuận là 200.000 đồng/ngày, thứ bảy và chủ nhật thì 400.000 đồng/ngày. Hàng tháng anh G đều nhận đủ tiền lương do ông D trực tiếp chi trả và anh G ký nhận đầy đủ. Anh G đã nhận đủ tiền và không tranh chấp gì với ông D. Việc ông D khởi kiện ông B phải chi trả các khoản thiệt hại mà ông D đã bỏ ra trong 04 tháng kéo

dài so với thời hạn hợp đồng là có cơ sở. Ngoài ra, anh G không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn F trình bày:*

Anh F là con ruột của ông D. Trong thời gian từ ngày 29/01/2018 đến ngày 15/11/2018, ông D bảo anh F nghỉ làm bên ngoài để trông coi vật tư, giám sát công trình xây nhà yến cho ông D tại xã AH, huyện A, công trình này đang do ông Huỳnh Văn B thi công. Thời gian làm việc của anh F là 01 ngày làm 12 giờ (từ lúc 20 giờ đến 07 giờ sáng), lương thỏa thuận là 200.000 đồng/ngày, thứ 7 và chủ nhật thì 400.000 đồng/ngày. Hàng tháng anh F đều nhận đủ tiền lương do ông D trực tiếp chi trả và anh F ký nhận đầy đủ. Anh F đã nhận đủ tiền và không tranh chấp gì với ông D. Việc ông D khởi kiện ông B phải chi trả các khoản thiệt hại mà ông D đã bỏ ra trong 04 tháng kéo dài so với thời hạn hợp đồng là có cơ sở. Ngoài ra, anh F không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

\* Bản án sơ thẩm số 266/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 398, 404, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận F bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B.

Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn B số tiền 388.702.500 đồng, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D. Ghi nhận việc ông B bồi thường cho ông D số tiền thiệt hại hàng rào là 8.500.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D về việc buộc ông Huỳnh Văn B bồi thường thiệt hại với số tiền 63.600.000 đồng do chậm hoàn thành công trình.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

\* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

\* Ngày 10/12/2019, ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo F bộ bản án sơ thẩm số 266/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận một phần

yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B và chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông, chị E cho rằng phía ông B thực hiện thi công theo đúng hợp đồng, giá trị tiền công được tính là 01 trệt 03 sàn, phần trên của sàn thứ 3 là mái không tính vào diện tích sàn thi công theo hợp đồng. Do không có phát sinh nên ông B phải bồi thường do chậm hoàn thành công trình theo như yêu cầu phản tố.

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu phản tố của nguyên đơn, chị C cho rằng: thực tế thi công là có phát sinh 01 sàn áp mái, phần này đôi bên thỏa thuận làm thêm do vậy ông D phải trả tiền công đối với phần sàn phát sinh này. Do có phát sinh thêm phần sàn và công trình phụ, thời gian thi công kéo dài, ông B không phải bồi thường như yêu cầu phản tố của ông D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang xác định quá trình tố tụng, tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Về nội dung, qua lời trình bày của đôi bên, tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy nguyên nhân tranh chấp là do lỗi của đôi bên. Do vậy mỗi bên được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tiền công có tranh chấp. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông D là không có cơ sở, công trình kéo dài thời gian là do phát sinh thêm các hạng mục khác có liên quan. Viện kiểm sát đề nghị sửa án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

[1] Về thủ tục:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và lời trình bày của họ, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết, xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng xây dựng là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Do không đồng tình với bản án sơ thẩm, ông Nguyễn Văn D kháng cáo, thời hạn và thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của luật tố tụng nên được xem xét tại cấp phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại cấp sơ thẩm đôi bên đại diện ông Huỳnh Văn B và đại diện ông Nguyễn Văn D thống nhất với nhau về phần thi công diện tích tầng trệt, 03 sàn phía trên theo như hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, phần sàn trên cùng chủ nhà ông D cho rằng đây là phần mái không tính vào diện tích thi công. Riêng ông B lại cho rằng theo như hợp đồng diện tích để tính tiền công như ông D trình bày, trên cùng ông B sẽ lợp mái. Tuy nhiên để chống nóng, ông D đề nghị ông B thi công thêm

phần sàn trên cùng sau đó lợp mái. Do vậy diện tích sàn này là phần phát sinh phải tính tiền công cho ông B.

[2.2] Thực tế theo hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa ông Nguyễn Văn D và ông Huỳnh Văn B ký ngày 09/01/2018, xác định đây là công trình xây dựng nhà yền, giá trị hợp đồng được tính theo diện tích sàn gồm 01 trệt và 03 sàn + 01 lồng đảo. Theo thẩm định thực tế công trình xây dựng gồm 01 trệt 03 sàn (lầu), bên trên có 01 sàn bê Gg kết cấu như các sàn khác, tiếp theo là 01 mái lợp bằng tấm lợp xi măng có kèo bê Gg. Theo đại diện ông B đây là 01 sàn phát sinh theo yêu cầu của chủ nhà là ông D, phía ông D lại cho rằng phần sàn bê Gg thứ 4 nêu trên là mái lợp không tính giá trị thi công.

[2.3] Theo ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng không có khái niệm sàn mà đúng là tầng trệt và các lầu để tính giá trị thi công, về mái lợp thông thường là tính theo diện tích của tầng đó. Tuy nhiên, đối với công trình liên quan trong vụ kiện phía trên lầu thứ 3 ngoài mái lợp còn có 01 sàn bê Gg áp mái, mặc dù hợp đồng không nêu, không được nêu hoặc giải thích rõ. Đôi bên có cách hiểu khác nhau dẫn đến tranh chấp.

[2.4] Tại văn bản số 601/BXD-HĐXD ngày 18/02/2020 của Bộ xây dựng trả lời ông D về hướng dẫn cách tính diện tích sàn xây dựng. Theo đó, văn bản nêu rõ: "...Tổng diện tích sàn nhà/ công trình: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói".

Căn cứ vào văn bản trên phần diện tích tranh chấp được xác định là tầng áp mái, kết cấu bê Gg cốt thép như các sàn 1, 2, 3 và bên trên là mái lợp bằng tấm lợp xi măng, phần tường bao từ mặt sàn được xây lên 50cm ở giữa đỡ vì kèo cao hơn tạo mái.

[2.5] Qua đó cho thấy, nguyên nhân tranh chấp trong vụ án là cách hiểu và giải thích hợp đồng của đôi bên, phát sinh từ hợp đồng đơn giản, không rõ ràng, thi công không có bản vẽ, không giấy phép xây dựng. Thực tế công trình ngoài mái lợp còn có 01 sàn bê Gg. Tranh chấp xảy ra do lỗi của đôi bên, để đảm bảo hạn chế thiệt hại cho các bên tham gia, bảo vệ công bằng xã hội và xác định trách nhiệm liên quan trong giao kết, thực hiện hợp đồng cần thiết chia đôi giá trị thi công phần sàn thứ tư có tranh chấp sau khi trừ lồng đảo và lỗ thông tầng. Cụ thể 01 sàn có diện tích  $287,02\text{m}^2$ , trừ đi lồng đảo  $98,31\text{m}^2$  do án sơ thẩm đã tính vào tiền công xây dựng, trừ lỗ thông tầng diện tích  $22,913\text{m}^2$ . Vậy diện tích sàn còn lại của sàn thứ 4 là  $165,797\text{m}^2$  ( $287,02\text{m}^2 - 98,31\text{m}^2 - 22,913\text{m}^2$ ), tiền công xây dựng  $750.000\text{đồng}/\text{m}^2$ , thành tiền là  $124.347.750$  đồng. Như nhận định ở trên, ông D phải chịu  $\frac{1}{2}$  tiền công xây dựng, vậy số tiền phải trả là  $62.173.875$  đồng.

[2.6] Về tiền lãi: Công trình đã thi công hòa thành vào ngày 15/11/2018, ông D chưa trả hết tiền công kéo dài cho đến nay. Án sơ thẩm tính lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền nợ để buộc ông D trả cho ông B, thời gian được tính là 02 tháng kể từ ngày khởi kiện là 03/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Số tiền ông D còn thiếu được xác định như án sơ thẩm là 382.494.500 đồng sau khi trừ  $\frac{1}{2}$  tiền công tranh chấp là 62.173.875 đồng. Vậy số tiền còn nợ ông D phải trả là 320.320.625 đồng và như vậy tiền lãi được tính trong 02 tháng bằng 5.317.322 đồng.

[2.7] Đối với yêu cầu phản tố ông D đòi ông B bồi thường 63.600.000 đồng do chậm hoàn thành, bàn giao công trình theo hợp đồng. Xét thấy tại điều 2 của hợp đồng về thời hạn thì thời gian hoàn thành là ngày 15/7/2018. Tuy nhiên do quá trình thi công có phát sinh thêm các hạng mục khác ngoài sàn thứ 4 có tranh chấp còn các phần khác như hàng rào, hồ nước, vỉa hè, hố ga. Trong quá trình thi công sau ngày 15/7/2018, ông D vẫn đồng ý để ông B tiếp tục thi công theo thỏa thuận và thanh toán tiền công định kỳ cho ông B. Mặt khác, việc quản lý công trình, vật tư có liên quan, trước sau đều do bên ông D quản lý. Do vậy yêu cầu phản tố đòi bồi thường thiệt hại do chậm hoàn thành công trình là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp với thực tế và nhận định của Hội đồng xét xử nên được công nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của ông D được chấp nhận một phần và là người cao tuổi nên ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 398, 404, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 266/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B.

Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn B số tiền 325.637.947 đồng, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D. Ghi nhận việc ông B bồi thường cho ông D số tiền thiệt hại hàng rào là 8.500.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D về việc buộc ông Huỳnh Văn B bồi thường thiệt hại với số tiền 63.600.000 đồng do chậm hoàn thành công trình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí: Ông Huỳnh Văn B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn D được miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án được tuyên vào lúc 09 giờ 20 phút, ngày 30/9/2020 (Có mặt chi E; Các đương sự còn lại vắng mặt)./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2020-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Trung Hiếu**